

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2025

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lương Xu
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Võ Như Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng (Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam cũ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Ly X, sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn 02, xã T, thành phố Đà Nẵng (thôn 02, xã C, huyện P, tỉnh Quảng Nam cũ). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: ông Trần Văn D, sinh năm: 1972; Nơi thường trú: thôn 02, xã T, thành phố Đà Nẵng (thôn 02, xã C, huyện P, tỉnh Quảng Nam cũ); Nơi tạm trú: thôn P, xã H, thành phố Đà Nẵng (thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Quảng Nam cũ). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ly X trình bày:

Bà và ông D tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 1992. Giữa bà và ông D phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Năm 2010, ông D có quan hệ ngoại tình, từ đó bỏ nhà đi không còn chung sống với bà nữa. Hiện nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung, về chia tài sản và về nợ chung: bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 17/6/2025, bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Ông và bà Huỳnh Thị Ly X tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Ông và bà X đã không còn chung sống với nhau mười mấy năm nay. Nay bà X yêu cầu ly hôn mà không bàn bạc, trao đổi gì với ông nên ông không đồng ý. Hiện nay, do điều kiện công việc ông không thể về Tòa án để giải quyết được, ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông với điều kiện bà X không yêu cầu phân chia tài sản.

Về con chung, tài sản và nợ chung: ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà X về hôn nhân, cho bà X ly hôn với ông D; Về con chung, tài sản chung và nợ chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Huỳnh Thị Ly X xin ly hôn với ông Trần Văn D, hiện ông D có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 02, xã T, thành phố Đà Nẵng, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà X và bị đơn ông D đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà X và ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân:

Bà Huỳnh Thị Ly X và ông Trần Văn D tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào ngày 14/10/1992 (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng) nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà X và ông D thì thấy: Bà X kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông D vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn. Ông D không đồng ý ly hôn, vì ông cho rằng bà X ly hôn ông để kết hôn với người khác và khi ly hôn bà không trao đổi, bàn bạc với ông. Tuy nhiên, theo lời khai của bà X và ông D thì cả hai đều xác định vợ chồng đã không còn chung sống với nhau nhiều năm nay, phần ai nấy sống, không quan tâm đến nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế.

Qua xác minh, Hội liên hiệp Phụ nữ xã C xác định bà X, ông D đã không còn chung sống với nhau từ lâu, ông D đã đi khỏi địa phương, thỉnh thoảng mới về.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà X và ông D đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của bà X là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

2.2. Về nuôi con chung, chia tài sản và về nợ chung: Bà X và ông D đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Ly X.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Ly X ly hôn với ông Trần Văn D.

2. Về nuôi con chung, chia tài sản và về nợ chung: Bà X và ông D đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Huỳnh Thị Ly X phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng bà X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006024, ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, thành phố Đà Nẵng). Bà X đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Quân